

Hoàn thiện pháp luật khoa học và công nghệ ở Việt Nam hiện nay

Bùi Tuấn Thành^{1*}, Vũ Đức Đàm Quang²

¹Bộ Khoa học và Công nghệ

²Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận bài 6/9/2021; ngày gửi phản biện 8/9/2021; ngày nhận phản biện 27/9/2021; ngày chấp nhận đăng 30/9/2021

Tóm tắt:

Hoàn thiện pháp luật về khoa học và công nghệ (KH&CN) ở Việt Nam hiện nay là vấn đề mang tính cấp thiết, nhất là trong bối cảnh nước ta đang hội nhập sâu rộng với nền kinh tế thế giới và cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ trên toàn cầu. Bên cạnh vai trò, đặc điểm của pháp luật về KH&CN, nghiên cứu này còn chỉ ra những nội dung, tiêu chí và điều kiện cơ bản đảm bảo công tác hoàn thiện pháp luật về KH&CN. Dựa trên các nội dung đó, bài viết đánh giá những ưu, nhược điểm của hệ thống pháp luật về KH&CN của Việt Nam hiện nay, từ đó đề xuất những giải pháp hỗ trợ công tác hoàn thiện pháp luật về KH&CN, góp phần đưa hoạt động KH&CN của nước ta phát triển bền vững, đạt được mục tiêu mà Đảng và Nhà nước đã đề ra.

Từ khóa: hoàn thiện pháp luật, khoa học và công nghệ, pháp luật về khoa học và công nghệ, Việt Nam.

Chỉ số phân loại: 5.5

Mở đầu

KH&CN nói chung và pháp luật về KH&CN nói riêng đóng vai trò quan trọng trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đưa nền kinh tế quốc gia phát triển theo hướng bền vững, nhất là trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ trên toàn cầu như hiện nay. Ở Việt Nam, pháp luật về KH&CN đã được nghiên cứu ở nhiều khía cạnh khác nhau nhưng các nghiên cứu này còn hạn chế cả về số lượng và nội dung chuyên sâu, do vậy phần nào ảnh hưởng đến quá trình hoàn thiện pháp luật trong lĩnh vực này. Chính vì thế, trong thời gian gần đây, pháp luật về KH&CN đang được tiếp tục hoàn thiện nhằm kịp thời giải quyết những bất cập, bao gồm: (1) Hệ thống pháp luật còn chồng chéo, phức tạp; (2) Các quy định hiện hành thiếu sự đồng bộ; (3) Một số nội dung thiếu thống nhất, chưa sát thực tế; (4) Các quy định liên quan đến thanh toán, phê duyệt, triển khai và nghiệm thu dự án trong hoạt động KH&CN còn rườm rà, cơ chế phân bổ ngân sách cho hoạt động này còn nhiều bất cập; (5) Công tác phối hợp nhằm triển khai thực thi các văn bản pháp luật về KH&CN ở các bộ ban ngành, địa phương còn thiếu đồng bộ. Bên cạnh đó, pháp luật về KH&CN cần được sửa đổi, hoàn thiện để đáp ứng yêu cầu hội nhập, tạo cơ sở pháp lý cho môi trường đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực KH&CN được cải thiện theo hướng thông thoáng, nâng cao quyền tự do, bình đẳng trong kinh doanh giữa các tổ chức, doanh nghiệp.

Xuất phát từ các lý do nêu trên, nhóm tác giả đã chọn chủ đề: “Hoàn thiện pháp luật về KH&CN ở Việt Nam hiện nay” nhằm đánh giá thực trạng pháp luật về KH&CN của Việt Nam giai đoạn 2010-2020, qua đó xây dựng các quan điểm và đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật về KH&CN ở Việt Nam hiện nay. Kết

quả nghiên cứu góp phần đưa pháp luật về KH&CN trở thành bộ phận cho các hoạt động thuộc lĩnh vực này trong tương lai tại Việt Nam.

Cơ sở lý luận hoàn thiện pháp luật về KH&CN

Theo Luật KH&CN năm 2013, “Khoa học là hệ thống tri thức về bản chất, quy luật tồn tại và phát triển của sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy. Công nghệ là giải pháp, quy trình, bí quyết kỹ thuật có kèm theo hoặc không kèm theo công cụ, phương tiện dùng để biến đổi nguồn lực thành sản phẩm. Hoạt động KH&CN là hoạt động nghiên cứu khoa học, nghiên cứu và triển khai thực nghiệm, phát triển công nghệ, ứng dụng công nghệ, dịch vụ KH&CN, phát huy sáng kiến và hoạt động sáng tạo khác nhằm phát triển KH&CN” (Khoản 1, 2, 3, Điều 3) [1]. Pháp luật về KH&CN là tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực KH&CN nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động và tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước về KH&CN, đồng thời bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực KH&CN [2, 3].

Pháp luật về KH&CN có những đặc điểm sau:

Thứ nhất, pháp luật về KH&CN điều chỉnh nhiều quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực KH&CN, bao gồm mối quan hệ giữa các cá nhân và tổ chức, giữa tổ chức với tổ chức, nhằm duy trì, phát triển mối quan hệ xã hội giữa các đối tượng trên theo hướng trật tự, tuân thủ luật pháp, đảm bảo sự công bằng. *Thứ hai*, pháp luật về KH&CN có phạm vi điều chỉnh rộng, từ tổ chức bộ máy nhà nước về quản lý KH&CN; công tác tổ chức thực hiện các hoạt động KH&CN (nghiên cứu khoa học, nghiên cứu phát triển

*Tác giả liên hệ: Email: btthanh@most.gov.vn

Completing laws on science and technology in Vietnam today

Tuan Thanh Bui^{1*}, Duc Dam Quang Vu²

¹Ministry of Science and Technology

²Ministry of Natural Resources and Environment

Received 6 September 2021; accepted 30 September 2021

Abstract:

Completing laws on science and technology in Vietnam is an urgent issue, especially in the context that our country is integrating deeply with the world economy and the 4.0 revolution is taking place strongly globally. In addition to the role and characteristics of the law on science and technology, this article points out its basic contents, criteria, and conditions to ensure the improvement of the law on science and technology. Based on those contents, the article evaluates the advantages and disadvantages of Vietnam's current legal system on science and technology, thereby offering practical solutions to improve the law on science and technology effectively, bringing Vietnam's science and technology activities to sustainable development, achieving the goals set by the Party and State.

Keywords: completing laws, law on science and technology, science and technology, Vietnam.

Classification number: 5.5

công nghệ, các dịch vụ KH&CN...); biện pháp bảo đảm duy trì và phát triển KH&CN và thực hiện quản lý nhà nước về KH&CN. *Thứ ba*, chủ thể của quan hệ pháp luật về KH&CN rất đa dạng và phong phú, bao gồm các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực KH&CN hoặc có liên quan đến hoạt động KH&CN tại Việt Nam. *Thứ tư*, pháp luật về KH&CN mới được hình thành và phát triển trong những năm gần đây, cụ thể là Luật KH&CN mới ra đời năm 2000. *Thứ năm*, pháp luật về KH&CN gồm nhiều quy định trong nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác nhau. Các văn bản này bao gồm các luật về KH&CN (Luật KH&CN, Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Công nghệ cao...), nghị định, thông tư... liên quan đến lĩnh vực KH&CN.

Pháp luật về KH&CN đóng vai trò quan trọng trong chính trị, kinh tế và xã hội của đất nước [2-5]. *Thứ nhất*, pháp luật về KH&CN có vai trò thể chế hóa đường lối chủ trương của Đảng về phát triển KH&CN. *Thứ hai*, pháp luật về KH&CN là công cụ pháp lý để Nhà nước quản lý mọi hoạt động KH&CN. *Thứ ba*, pháp luật về KH&CN có vai trò quan trọng trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực KH&CN. *Thứ*

tư, pháp luật về KH&CN là nền tảng hỗ trợ vững chắc cho quá trình mở rộng sản xuất, thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế. *Thứ năm*, pháp luật về KH&CN có vai trò cải thiện chất lượng đời sống con người và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các tổ chức, cá nhân trong hoạt động KH&CN.

Pháp luật về KH&CN có những nội dung cơ bản sau đây:

Thứ nhất, các quy định pháp luật về cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các cơ quan quản lý nhà nước về KH&CN nằm ở nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác nhau, cơ bản dựa trên những quy định của Luật KH&CN năm 2013 và Thông tư số 01/2021/TT-BKHCN ngày 1/3/2021 của Bộ KH&CN [1, 6]. *Thứ hai*, các quy định của pháp luật về tổ chức, hoạt động của các tổ chức trong lĩnh vực KH&CN được quy định tại mục 1, Chương II của Luật KH&CN năm 2013 [1]. *Thứ ba*, các quy định của pháp luật về hoạt động của các cá nhân trong lĩnh vực KH&CN được quy định trong Luật KH&CN và Nghị định số 08/2014/NĐ-CP [7] quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật KH&CN. *Thứ tư*, các quy định của pháp luật về bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể trong lĩnh vực KH&CN được quy định trong Luật KH&CN năm 2013, Nghị định số 08/2014/NĐ-CP và các nội dung trong Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Chuyển giao công nghệ [1, 7-9]... *Thứ năm*, các quy định của pháp luật về ngân sách tài chính trong lĩnh vực KH&CN được đề cập trong nhiều luật, nghị định, thông tư... thuộc hệ thống pháp luật về KH&CN. *Thứ sáu*, các quy định của pháp luật về thanh tra, kiểm tra xử lý các hành vi vi phạm trong lĩnh vực KH&CN được quy định tại Luật KH&CN và một số nghị định của Chính phủ như Nghị định số 51/2019/NĐ-CP ngày 13/6/2019. *Thứ bảy*, các quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng trong lĩnh vực KH&CN được quy định rõ trong Luật KH&CN cũng như một số nghị định, thông tư, bao gồm Nghị định số 08/2014/NĐ-CP, Thông tư 18/2015/TT-BKHCN ngày 12/10/2015 của Bộ KH&CN. *Thứ tám*, các quy định của pháp luật về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực KH&CN được quy định rõ ràng trong Luật KH&CN, Luật Công nghệ cao, hay một số thông tư có liên quan như Thông tư số 12/2018/TT-BKHCN ngày 31/8/2018 của Bộ KH&CN [10, 11].

Hoàn thiện pháp luật về KH&CN bao gồm các hoạt động của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, các tổ chức, cá nhân được Nhà nước trao quyền, tiến hành sửa đổi bổ sung, điều chỉnh và ban hành mới các quy phạm pháp luật về KH&CN làm cho pháp luật về KH&CN tương đối đầy đủ, đồng bộ, có tính khả thi để điều chỉnh có hiệu quả các quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực KH&CN.

Để đánh giá mức độ hoàn thiện pháp luật về KH&CN cần sử dụng 5 tiêu chí cơ bản, gồm: (1) Tính đồng bộ, thống nhất, trong đó các nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế trong các văn bản pháp luật về KH&CN có sự liên kết chặt chẽ với nhau, không mâu thuẫn, triệt tiêu nhau; việc hoàn thiện pháp luật về KH&CN phải phù hợp với các văn bản pháp luật khác trong hệ thống pháp luật nói chung; (2) Tính toàn diện và tính phù hợp, tức là nội dung hoàn thiện luật phải có logic, tuân theo sự thống nhất,

đồng bộ mà hệ thống văn bản pháp luật đã quy định trước đó, thể hiện mối quan hệ hài hòa giữa những quy phạm pháp luật; (3) Tính khả thi, tức là nội dung hoàn thiện phải phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành của Việt Nam, phù hợp với thực tế xã hội, tình hình hoạt động của các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong lĩnh vực KH&CN; (4) Tính tương thích với pháp luật của các nước phát triển trên thế giới. Đó là sự tiếp thu, kế thừa và chọn lọc những nội dung pháp luật quốc tế, nhất là pháp luật của các quốc gia phát triển trên thế giới vào nội dung pháp luật hiện hành trong nước; (5) Tính khoa học trong quá trình xây dựng, hoàn thiện pháp luật về KH&CN, đó là việc hoàn thiện các nội dung pháp luật về KH&CN đều dựa trên và phản ánh nhu cầu phát triển khách quan của xã hội và mục tiêu phát triển hoạt động KH&CN của Nhà nước.

Ngoài ra, để hoàn thiện pháp luật về KH&CN, cần phải đảm bảo các điều kiện cơ bản: về chính trị, bao gồm môi trường chính trị, các chuẩn mực chính trị, quan điểm, chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước; về con người, cụ thể, cần có đội ngũ nhân sự đủ về số lượng và chất lượng để đáp ứng được những tiêu chí đã đề ra; về pháp luật, luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, các văn bản hướng dẫn thi hành cũng như các văn bản pháp luật liên quan đến hoạt động KH&CN cần có những nội dung cho phép sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các văn bản pháp luật hiện hành theo hướng tạo điều kiện cho các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực KH&CN, đáp ứng nhu cầu thực tiễn trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay; về cơ sở vật chất trang thiết bị và nguồn lực tài chính, cần trang bị đủ cơ sở vật chất, máy móc, công cụ, hệ thống công nghệ thông tin phục vụ quá trình làm việc của các cán bộ công nhân viên trong quá trình phân tích, nghiên cứu và đề xuất các nội dung hoàn thiện pháp luật về KH&CN [4, 5, 12].

Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện nghiên cứu này, nhóm tác giả sử dụng các phương pháp nghiên cứu như phân tích, tổng hợp, so sánh, thống kê và sử dụng nguồn tài liệu thứ cấp, cụ thể:

- Phương pháp phân tích, so sánh, tổng hợp được sử dụng trên cơ sở thu thập các văn bản pháp luật về KH&CN ở Việt Nam, các công trình nghiên cứu đã công bố, từ đó chọn lọc theo từng chủ đề, từng văn bản luật theo các năm để so sánh, tổng hợp đánh giá các văn bản hiện hành.

- Phương pháp thống kê, phân loại và phân tích nguồn tài liệu thứ cấp là các luật, văn bản luật về KH&CN từ trước năm 2000 đến nay để biết được thực trạng pháp luật về KH&CN ở Việt Nam. Từ đó chỉ ra những thành tựu cũng như hạn chế, bất cập của pháp luật về KH&CN cũng như những nguyên nhân của những hạn chế này.

- Phương pháp phân tích, tổng hợp thông tin từ những nghiên cứu trước đó và những hạn chế, bất cập còn tồn tại trong thực tiễn nhằm đưa ra quan điểm và các giải pháp hoàn thiện pháp luật về KH&CN.

Quá trình hình thành, phát triển và thực trạng pháp luật về KH&CN ở Việt Nam

Quá trình hình thành, phát triển của pháp luật về KH&CN ở Việt Nam

Trước khi có Luật KH&CN năm 2000, đã có hơn 400 văn bản quy phạm pháp luật về KH&CN được các cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước ban hành. Tuy nhiên, hầu hết các văn bản này đều ở cấp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, cấp Bộ, ngành, và chỉ giới hạn là những văn bản cá biệt, hoặc có liên quan đến một số nội dung KH&CN, hiệu lực pháp lý còn hạn chế, chưa đầy đủ, đồng bộ và mang tính hệ thống [13].

Giai đoạn từ năm 2000-2013, với sự ra đời của Luật KH&CN năm 2000, các văn bản pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện rất căn bản. Pháp luật về KH&CN giai đoạn này kế thừa và nâng tầm hiệu lực của những quy định trước đó về KH&CN. Đặc biệt, Luật KH&CN được thông qua đã tạo cơ sở quan trọng, thống nhất trong việc xây dựng pháp luật về KH&CN, hạn chế và khắc phục tình trạng chồng chéo, mâu thuẫn, không đồng bộ [14, 15]. Ngoài ra, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật KH&CN ngày càng được hoàn thiện đã cụ thể hóa được nhiều cơ chế, chính sách, biện pháp thiết thực để thực hiện các quy định của Luật KH&CN nhằm đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu và phát triển KH&CN. Tuy nhiên, Luật KH&CN năm 2000 được ban hành trước khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) năm 2007, ở giai đoạn này, Việt Nam vẫn là một nước kém phát triển, mức độ hội nhập vào nền kinh tế thế giới và khu vực còn hạn chế. Do đó, pháp luật về KH&CN còn thiếu tính đồng bộ, nhiều bất cập, quy định không còn phù hợp với thực tiễn đã bộc lộ trong thời gian qua [13].

Giai đoạn từ 2013 đến nay, pháp luật về KH&CN đã có bước phát triển lớn với 7 luật, bao gồm Luật KH&CN năm 2013, Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Chuyển giao công nghệ, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa, Luật Năng lượng nguyên tử và Luật Công nghệ cao. Bên cạnh việc ban hành các văn bản trong lĩnh vực KH&CN, Bộ KH&CN cũng tích cực phối hợp với các Bộ, ngành xây dựng các văn bản có nội dung liên quan đến KH&CN như Luật Đầu tư, Luật Quy hoạch... Nhờ có các văn bản được ban hành tương đối đầy đủ, hoạt động KH&CN đã có bước phát triển tích cực; nhu cầu trao đổi, chuyển giao, mua bán công nghệ ngày càng gia tăng, mạng lưới các tổ chức trung gian tư vấn, đánh giá, môi giới hoạt động công nghệ được tăng cường [16, 17].

Thực trạng pháp luật về KH&CN ở Việt Nam hiện nay

Về cơ cấu tổ chức, chức năng, quyền hạn của các cơ quan quản lý nhà nước về KH&CN: pháp luật về KH&CN đã quy định rõ ràng trách nhiệm quản lý nhà nước về KH&CN; cơ cấu tổ chức, chức năng, quyền hạn của các cơ quan quản lý nhà nước về KH&CN được xây dựng theo nguyên tắc đồng bộ và khoa học. Những nội dung này đều liên tục được chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện cho phù hợp với các luật khác như Luật Đầu tư, Luật Quy hoạch, Luật Bảo vệ môi trường..., nhằm đáp ứng nhu

cầu thực tiễn của đời sống, xã hội. Đồng thời, các luật cùng văn bản hướng dẫn thi hành đã thiết lập được nhiều cơ chế phù hợp với nhu cầu thực tiễn xã hội.

Tuy nhiên, qua quá trình tổng hợp các luật, văn bản luật về KH&CN có thể nhận ra một số quy định chưa đảm bảo tính khoa học. Chẳng hạn, trong Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật [18], lĩnh vực tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật chưa làm rõ những đối tượng tham gia vào việc xây dựng quy chuẩn Việt Nam nên gây khó khăn cho công tác phân loại vai trò, quyền và trách nhiệm của các Bộ, ban, ngành khi quản lý xây dựng các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật đối với các sản phẩm hàng hóa. Ngoài ra, khi phân tích các văn bản luật về KH&CN cho thấy, nội dung liên quan đến cơ cấu tổ chức, chức năng và quyền hạn của các cơ quan quản lý nhà nước về KH&CN trong các văn bản luật về lĩnh vực này ở một số đạo luật còn thiếu. Cụ thể, Luật Chuyển giao công nghệ [9] hiện nay còn hạn chế trong một số quy định về vai trò của các cơ quan quản lý nhà nước trong công tác thẩm định công nghệ đối với các dự án đầu tư có chuyển giao công nghệ từ các nước khác vào Việt Nam, hoặc từ Việt Nam ra nước ngoài, cũng như chuyển giao nội bộ trong các tỉnh của nước ta. Điều này vô hình trung tạo ra những cơ sở, kẽ hở pháp luật cho các dòng công nghệ bị cấm hoặc hạn chế đầu tư tràn vào Việt Nam.

Về tổ chức, hoạt động của các tổ chức trong lĩnh vực KH&CN: các nội dung quy định trong hệ thống văn bản pháp luật đều bám sát vào chính sách và đường lối của Đảng và Nhà nước, có sự liên kết chặt chẽ với nhau, tạo thuận lợi để Nhà nước quản lý tốt các hoạt động KH&CN. Ngoài ra, những nội dung này hoàn toàn dựa trên thực trạng và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, từ đó đề ra những quy định, hướng dẫn để các tổ chức hoạt động hiệu quả, tự do, sáng tạo trong khuôn khổ quy định của pháp luật. Ngôn ngữ trong các văn bản luật quy định nội dung tổ chức và hoạt động của các tổ chức trong lĩnh vực KH&CN cũng đã đảm bảo được tính ngắn gọn, cô đọng, súc tích và rõ ràng. Nhìn chung, những quy định về tổ chức và hoạt động của các tổ chức trong lĩnh vực KH&CN được áp dụng một cách công bằng, hợp lý trong thực tế, đẩy mạnh sự phát triển của các hoạt động KH&CN theo hướng bền vững, đạt được những mục tiêu mà Đảng và Nhà nước đã đề ra.

Tuy nhiên, khi tổng hợp và phân loại các luật, văn bản luật về KH&CN, một số quy định về tổ chức, hoạt động của các tổ chức trong lĩnh vực KH&CN chưa đáp ứng được tiêu chí về tính đồng bộ, thống nhất. Chẳng hạn, nội dung liên quan đến sử dụng đất để góp vốn, huy động vốn, vay vốn, các hoạt động liên doanh liên kết giữa các doanh nghiệp, tổ chức KH&CN được quy định trong nhiều văn bản (như Luật KH&CN năm 2013, Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14/6/2016...) với những quy định khác nhau khiến các bên thi hành luật gặp lúng túng khi triển khai [1, 19]. Bên cạnh đó, phân tích những nghiên cứu trước đó và thực tiễn cho thấy, pháp luật về KH&CN ở Việt Nam chưa xây dựng được các quy định và tiêu chí để đánh giá, định giá công nghệ, hiệu quả triển khai các đề tài, dự án, chương trình KH&CN, cũng như hiệu quả hoạt động của các tổ chức, doanh nghiệp

thuộc lĩnh vực KH&CN. Chính vì thế, việc đánh giá các kết quả nghiên cứu chưa phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế.

Về hoạt động của các cá nhân trong lĩnh vực KH&CN: Luật KH&CN đã quy định những nội dung về hoạt động của các cá nhân trong lĩnh vực KH&CN một cách rõ ràng về chức danh; quyền và nghĩa vụ của cá nhân hoạt động KH&CN; đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài; ưu đãi, thu hút sử dụng nhân tài KH&CN. Đối với các Nghị định, Thông tư... hướng dẫn thi hành, những nội dung về hoạt động của các cá nhân trong lĩnh vực KH&CN cũng không mâu thuẫn, chồng chéo với các nội dung còn lại và với các nội dung đã được ban hành trước đó. Những nội dung này đều được xây dựng và ban hành dựa trên nhu cầu và mục tiêu phát triển KH&CN của Nhà nước.

Mặc dù vậy, qua phân tích và tổng hợp thông tin từ các văn bản luật về hoạt động của các cá nhân trong lĩnh vực KH&CN, bao gồm Luật KH&CN năm 2013, Nghị định số 40/2014/NĐ-CP ngày 12/5/2014 [1, 20] quy định việc sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động KH&CN, có thể thấy những chính sách đãi ngộ dành cho cá nhân được đánh giá là vẫn chưa tương xứng với chất xám mà các nhà khoa học bỏ ra để thực hiện các công trình nghiên cứu về KH&CN. Tiêu biểu là việc các nhà khoa học đang hưởng lương theo hệ số hành chính, điều này là chưa hợp lý, chưa tạo được động lực khuyến khích các cá nhân hoạt động tích cực trong các nhiệm vụ, dự án KH&CN. Ngoài ra, trong quá trình thống kê các văn bản luật, nhóm tác giả nhận thấy, trong hệ thống pháp luật về KH&CN còn thiếu các quy định liên quan đến hoạt động quy hoạch đội ngũ các chuyên gia KH&CN, bao gồm những chuyên gia KH&CN trong nước, chuyên gia Việt Nam đang làm việc ở nước ngoài và chuyên gia người nước ngoài làm việc tại Việt Nam. Trong khi đó, đội ngũ chuyên gia này, đặc biệt là đội ngũ chuyên gia KH&CN trong nước chính là lực lượng nòng cốt thực hiện các nhiệm vụ, dự án KH&CN.

Về bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể trong lĩnh vực KH&CN: các nội dung về bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực KH&CN được quy định chặt chẽ, đồng bộ và thống nhất, tạo điều kiện cho Nhà nước quản lý hoạt động KH&CN, đồng thời khuyến khích các chủ thể tham gia và cống hiến tích cực cho hoạt động KH&CN. Ngoài ra, pháp luật về KH&CN đã có nhiều quy định về ứng dụng và thực thi hiệu quả kết quả nghiên cứu, phổ biến kiến thức KH&CN trong đời sống xã hội, phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành, phù hợp với nhu cầu và thực tiễn xã hội cũng như nghĩa vụ và trách nhiệm của các đối tượng khi hoạt động trong lĩnh vực này. Với những quy định như trên, hệ thống pháp luật về KH&CN đã đảm bảo được tính khoa học, nội dung dễ dàng được hiểu và áp dụng trong thực tiễn với độ chính xác cao, góp phần đẩy mạnh sự phát triển của các hoạt động KH&CN theo hướng tích cực, hiệu quả.

Tuy nhiên, khi tổng hợp và phân tích nội dung của các văn bản luật về KH&CN, nhóm tác giả nhận thấy, một số quy định về bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể trong lĩnh vực KH&CN còn thiếu. Cụ thể, thiếu quy chế xét thăng hạng

chức danh nghề nghiệp đối với những cá nhân giữ ngạch viên chức KH&CN. Sự thiếu sót này đã ảnh hưởng tới quyền lợi của cá nhân viên chức chuyên ngành KH&CN. Ngoài ra, chế độ tiền lương, chương trình đãi ngộ, chính sách thu hút nhân tài, chuyên gia trong và ngoài nước (mặc dù đã được đề cập trong Điều 22 của Luật KH&CN năm 2013) chưa đủ mạnh và hấp dẫn để khuyến khích các nhà khoa học, trí thức Việt Nam ở nước ngoài về nước làm việc. Một số quyền thuộc Luật Sở hữu trí tuệ như quyền đăng ký sáng chế, sở hữu sáng chế chưa thúc đẩy được việc khai thác, thương mại hóa khiến giá trị đầu tư của Nhà nước trở nên kém hiệu quả, chưa thúc đẩy được nguồn lực đổi mới sáng tạo của cả nền kinh tế [3, 8].

Về ngân sách tài chính trong lĩnh vực KH&CN: các nội dung về ngân sách tài chính được quy định chặt chẽ và chi tiết, có sự liên kết chặt chẽ với nhau, hướng đến sự thuận lợi, chính xác, và công bằng cho Nhà nước và cơ quan có thẩm quyền. Nội dung về ngân sách tài chính trong lĩnh vực KH&CN rất chú trọng đến tính khả thi khi áp dụng trong thực tế đời sống, vừa đảm bảo vai trò quản lý của Nhà nước, vừa hỗ trợ cho các chủ thể về tài chính, vốn trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ KH&CN [12]. Nhờ thế, cơ chế tài chính cho hoạt động KH&CN được cải thiện, các tổ chức KH&CN đang dần được tự chủ về tài chính và quy trình cấp kinh phí cho các nhà khoa học được rút ngắn về thời gian và thủ tục. Hoạt động của các quỹ hỗ trợ, đầu tư cũng được quy định chặt chẽ, logic, rõ ràng, đảm bảo tính khoa học, giúp hoạt động quản lý nhà nước về KH&CN được tiến hành dễ dàng, nhanh chóng, chính xác và hiệu quả hơn.

Qua phân tích nội dung của các văn bản luật về KH&CN, quy định về tài chính trong pháp luật về KH&CN hiện nay đòi hỏi chi tiết về tài chính trong quá trình triển khai dự án so với kế hoạch ban đầu đề ra. Tuy nhiên, không giống như các dự án đầu tư khác, rất khó có thể lên kế hoạch cụ thể đối với một công trình nghiên cứu khoa học, nhất là trong lĩnh vực sáng tạo công nghệ. Điều này đã tạo nhiều rủi ro và áp lực cho người thực hiện bởi tình hình kinh tế, xã hội luôn có những biến động khó lường. Ngoài ra, một số quy định trong hệ thống pháp luật về KH&CN trong hoạt động quản lý tài chính quốc gia về KH&CN còn bộc lộ tính chưa phù hợp khi phần lớn kinh phí cho hoạt động KH&CN đến từ các doanh nghiệp, còn ngân sách nhà nước chỉ chiếm khoảng 20-30%, mà chủ yếu chỉ cho các đề án, công trình nghiên cứu mang tầm chiến lược quốc gia nên không huy động được nhiều nguồn lực cho hoạt động này. Không chỉ vậy, cơ chế mở rộng thị trường và khuyến khích sáng tạo vẫn còn nhiều bất cập. Hiện nay, quy định về điều kiện tỷ lệ doanh thu không được áp dụng cho các doanh nghiệp KH&CN mới thành lập, chưa có doanh thu từ sản phẩm KH&CN. Trong khi đó, số lượng các doanh nghiệp như vậy ở Việt Nam khá nhiều, một phần do mới thành lập hoặc chuyển đổi từ hình thức công lập sang tư nhân, phần khác do gặp nhiều khó khăn về vốn và điều kiện tiếp cận thị trường [2].

Về thanh tra, kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm trong lĩnh vực KH&CN: pháp luật về KH&CN đã quy định rõ những hành vi vi phạm, hình thức kỷ luật và trách nhiệm trong công tác kiểm

tra, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước về KH&CN theo hướng phù hợp với thực tiễn phát triển KH&CN quốc gia, cũng như tình hình hoạt động của các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực này. Điều đó đảm bảo sự phù hợp, thống nhất với hệ thống văn bản pháp luật về KH&CN, đồng thời có thể áp dụng hiệu quả và công bằng trong thực tiễn cuộc sống. Nhờ thế, công tác kiểm tra, giám sát và xử lý các hành vi vi phạm trong lĩnh vực KH&CN được tiến hành một cách nhanh chóng, chính xác, minh bạch và công bằng, được các đối tượng tham gia hoạt động KH&CN hưởng ứng và ủng hộ.

Mặc dù vậy, vẫn còn những bất cập xung quanh các nội dung này. Khi tổng hợp, phân tích các văn bản pháp luật liên quan đến xử lý các hành vi vi phạm trong lĩnh vực KH&CN nhận thấy, các nội dung liên quan đến xử phạt các vi phạm trong lĩnh vực KH&CN chủ yếu theo hình thức xử phạt hành chính. Hình thức xử phạt này chưa có tác động mạnh mẽ trong việc răn đe các đối tượng làm trái pháp luật, tạo nhiều kẽ hở trong hoạt động KH&CN, đặc biệt là các hoạt động liên quan đến sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ. Một số văn bản luật (như Nghị định số 107/2013/NĐ-CP ngày 20/9/2013 [21]) mới chỉ quy định những hình thức xử phạt hành chính đối với các vi phạm, chứ chưa đưa ra hình thức phạt bổ sung cũng như chưa có biện pháp khắc phục hậu quả. Ngoài ra, quá trình so sánh và tổng hợp các văn bản luật cho thấy các quy định về xử lý các hành vi vi phạm trong lĩnh vực KH&CN hiện nay còn thiếu tính khoa học, đồng bộ khi hệ thống các đơn vị có thẩm quyền xử phạt hành chính đối với các vi phạm hiện nay có quá nhiều đầu mối. Chẳng hạn như các hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp liên quan đến nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý (Điều 12, 13 Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29/8/2013) và những hành vi cạnh tranh không lành mạnh trong sở hữu công nghiệp (Điều 14 Nghị định số 99/2013/NĐ-CP) đều thuộc thẩm quyền xử phạt của các cơ quan như thanh tra KH&CN, quản lý thị trường, hải quan... [22].

Về thi đua khen thưởng trong lĩnh vực KH&CN: các nội dung về thi đua khen thưởng trong lĩnh vực KH&CN được quy định tại luật và các văn bản dưới luật đều thống nhất và đồng bộ với nhau, không gây sự chồng chéo, mâu thuẫn và triệt tiêu nhau. Chúng được quy định chặt chẽ về tiêu chuẩn, hồ sơ xét tặng khen thưởng và những tiêu chí này hoàn toàn khả thi khi áp dụng vào thực tiễn. Ngoài ra, quyền và trách nhiệm của tập thể, cá nhân nhận khen thưởng cũng được quy định nhằm đảm bảo các tổ chức, cá nhân đều là những đối tượng xứng đáng. Điều này đã cơ bản loại trừ được những lỗ hổng của luật pháp về thi đua khen thưởng trong lĩnh vực KH&CN, tạo cơ hội công bằng, lành mạnh cho tất cả các đối tượng tham gia xét duyệt.

Tuy nhiên, khi thống kê và phân tích các văn bản luật liên quan đến hoạt động thi đua khen thưởng trong lĩnh vực KH&CN có thể thấy, quy định về nguồn kinh phí dành cho hoạt động này là thiếu tính khả thi, toàn diện và phù hợp khi chủ yếu đến từ nguồn ngân sách nhà nước và nguồn kinh phí sự nghiệp KH&CN nên còn hạn chế. Trong khi đó, để phát triển sự nghiệp KH&CN của quốc gia cần rất nhiều hoạt động khuyến khích bằng hình thức thi đua khen thưởng như vậy. Bên cạnh đó, một

số nội dung cũng chưa phù hợp. Chẳng hạn, nguyên tắc xét tặng giải thưởng tại khoản 3, Điều 5 của Nghị định số 78/2014/NĐ-CP ngày 30/7/2014 [23] có quy định: (1) Mỗi công trình chỉ được đề nghị xét tặng một giải thưởng trong một đợt xét tặng giải thưởng; (2) Mỗi công trình chỉ được tặng một giải thưởng về KH&CN đã làm hạn chế các giải thưởng và công trình, dự án có giá trị tham gia xét giải thưởng. Nguyên tắc này sẽ bỏ sót nhiều công trình có giá trị, mang tính thực tiễn cao cũng như chưa mang tính khuyến khích đối với các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động nghiên cứu về KH&CN.

Về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực KH&CN: những nội dung về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực KH&CN đã bao hàm đủ các chế định và quy phạm pháp luật cần thiết. Đó là 4 nguyên tắc trong hội nhập quốc tế, bao gồm: tích cực, chủ động và đảm bảo độc lập, chủ quyền, an ninh quốc gia; đa dạng hóa, đa phương hóa hợp tác, đầu tư với nước ngoài trong lĩnh vực KH&CN; phát triển KH&CN theo chuẩn mực quốc tế; tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm của các quốc gia tiên tiến. Ngoài ra, những hoạt động hội nhập quốc tế cũng được quy định rất cụ thể. Đây đều là những nội dung hoạt động thiết thực trong khuôn khổ các chương trình hợp tác quốc tế về KH&CN, mang tính khả thi cao khi triển khai thực hiện trong thực tế. Nhờ vậy, hoạt động hợp tác KH&CN giữa các tổ chức, cá nhân của Việt Nam với các tổ chức, cá nhân của nước ngoài được thực hiện theo hướng tích cực, đạt được những thành tựu và mục tiêu đề ra.

Bên cạnh đó, vẫn còn tồn tại những vấn đề như: một số quy định về hợp tác quốc tế mới chỉ đề cập đến quyền của tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực KH&CN chứ chưa đề cập đến nội dung về nghĩa vụ của các bên khi tham gia hợp tác quốc tế để các chủ thể có liên quan nắm được, từ đó điều chỉnh hành vi của mình cho phù hợp. Bên cạnh đó, chưa có các văn bản hướng dẫn thi hành các quy định về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực KH&CN, khiến các nội dung này thiếu tính khoa học và khả thi. Do đây là lĩnh vực liên quan đến nhiều cơ quan khác nhau nên những cá nhân, tổ chức muốn tham gia hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực KH&CN cần tham khảo, đối chiếu nhiều văn bản luật thuộc các đạo luật khác nhau ở nhiều cấp độ từ Trung ương đến địa phương.

Một số giải pháp hoàn thiện pháp luật về KH&CN ở Việt Nam

Từ thực trạng và những tồn tại nêu trên, chúng tôi xin đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật về KH&CN ở nước ta như sau:

Thứ nhất, cần tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong hoàn thiện pháp luật về KH&CN. Trong đó, cần nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cấp ủy Đảng và chính quyền về vai trò của KH&CN trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của nước ta hiện nay. Đặc biệt, mỗi đảng viên cần không ngừng nâng cao trình độ và hiểu biết của mình về pháp luật KH&CN nói chung, hoàn thiện pháp luật về KH&CN nói riêng.

Thứ hai, rà soát chỉnh sửa một số văn bản quy phạm pháp luật về KH&CN hiện hành. Cụ thể, rà soát nội dung liên quan đến sử

dụng đất để góp vốn, huy động vốn, vay vốn, các hoạt động liên doanh liên kết giữa các doanh nghiệp, tổ chức KH&CN trong Luật KH&CN, Nghị định số 54/2016/NĐ-CP để thống nhất các quy định; rà soát lại những đối tượng tham gia vào việc xây dựng quy chuẩn Việt Nam trong Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật để phân loại vai trò, quyền và trách nhiệm của các Bộ, ban, ngành khi quản lý xây dựng các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật đối với các sản phẩm hàng hóa; rà soát lại hệ thống các đơn vị có thẩm quyền xử phạt hành chính đối với các vi phạm trong lĩnh vực KH&CN để tránh sự chồng chéo, thiếu đồng bộ khi xử phạt [18, 19].

Thứ ba, ban hành một số văn bản/nội dung pháp luật về KH&CN bao gồm: quy chế xét thăng hạng đối với chức danh viên chức KH&CN; quy định liên quan đến hoạt động quy hoạch đội ngũ các chuyên gia KH&CN, bao gồm những chuyên gia KH&CN trong nước, các chuyên gia Việt Nam đang làm việc ở nước ngoài và các chuyên gia người nước ngoài đang làm việc tại Việt Nam; quy định vai trò của các cơ quan quản lý nhà nước trong công tác thẩm định, thẩm tra công nghệ đối với các công nghệ được chuyển giao trong nước hay từ nước ngoài vào Việt Nam hoặc từ Việt Nam ra nước ngoài. Ngoài ra, cần ban hành văn bản hướng dẫn thi hành các quy định về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực KH&CN, cũng như nội dung về nghĩa vụ của các bên khi tham gia hợp tác quốc tế để các chủ thể có liên quan nắm được, từ đó điều chỉnh hành vi của mình cho phù hợp, nhằm đạt kết quả hợp tác cao nhất.

Thứ tư, sửa đổi bổ sung một số chế định, quy định pháp luật về KH&CN. Cụ thể, cần sửa đổi nguyên tắc xét tặng giải thưởng tại Khoản 3, Điều 5 của Nghị định số 78/2014/NĐ-CP [20] để mỗi công trình có thể được xét tặng một hoặc nhiều giải thưởng khác nhau trong nhiều đợt. Có như thế mới không hạn chế các giải thưởng cho các công trình xứng đáng và tạo động lực to lớn cho các nhà khoa học, tổ chức nghiên cứu có thêm nhiều công trình có ý nghĩa. Nghị định số 107/2013/NĐ-CP cần thêm hình thức phạt bổ sung cũng như biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực KH&CN [21]. Sửa đổi bổ sung các chương trình đãi ngộ, chính sách thu hút nhân tài, chuyên gia trong và ngoài nước theo Luật KH&CN năm 2013, kết hợp với tình hình thực tế quyền lợi của các đối tượng này hiện nay để tạo động lực cho họ chuyên tâm hơn với lĩnh vực này.

Thứ năm, nâng cao trình độ, năng lực của các đại biểu quốc hội và đội ngũ cán bộ công chức trong việc hoạch định chính sách và hoàn thiện pháp luật về KH&CN thông qua việc tăng cường các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, xây dựng, hoàn thiện pháp luật về KH&CN. Ngoài ra, cần có chính sách thu hút nhân tài cho công tác xây dựng, hoàn thiện pháp luật về KH&CN thông qua chế độ lương thưởng, hình thức vinh danh... Đồng thời, cần trang bị đầy đủ các công cụ hỗ trợ, môi trường làm việc thuận lợi cho đội ngũ cán bộ, công chức xây dựng, hoàn thiện pháp luật về KH&CN để họ yên tâm cống hiến.

Thứ sáu, tăng cường hợp tác quốc tế trong xây dựng và hoàn thiện pháp luật về KH&CN. Trước hết, cần tăng cường vai trò và

quản triệt nhiệm vụ của các văn phòng đại diện KH&CN ở nước ngoài trong việc cập nhật thông tin và tham mưu cho các nhà lập pháp trong nước xây dựng và hoàn thiện pháp luật về KH&CN. Thường xuyên tổ chức các buổi hội thảo, hội nghị chuyên đề, sự kiện quốc tế về pháp luật nói chung, pháp luật về KH&CN nói riêng. Đặc biệt, cần hiện đại hóa hệ thống công nghệ thông tin kết nối với nước ngoài để có thể giữ liên lạc và thường xuyên trao đổi giữa các cán bộ lập pháp trong và ngoài nước. Đồng thời, tăng cường các mối quan hệ hợp tác với các quốc gia có nền KH&CN phát triển trên thế giới, thu hút các chuyên gia, nhà khoa học là người Việt Nam ở nước ngoài, chuyên gia nước ngoài tham gia các chương trình, tham mưu cho hoạt động xây dựng và hoàn thiện pháp luật về KH&CN Việt Nam.

Kết luận

Hoàn thiện pháp luật về KH&CN là nhiệm vụ quan trọng, cấp thiết nhằm đảm bảo các hoạt động và nhiệm vụ KH&CN được tiến hành một cách thuận lợi, tạo nền tảng vững chắc cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, hội nhập kinh tế quốc tế cũng như cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay.

Bài viết này không chỉ nêu ra khái niệm, đặc điểm, vai trò và nội dung của pháp luật về KH&CN mà còn đưa ra các tiêu chí và điều kiện đảm bảo hoàn thiện pháp luật. Bên cạnh đó, quá trình hình thành và phát triển của pháp luật về KH&CN cũng được khái quát hóa để làm nổi bật tính cấp thiết của công tác hoàn thiện pháp luật về KH&CN. Đặc biệt, với mỗi nội dung hoàn thiện pháp luật về KH&CN, đã chỉ ra những ưu điểm, thành tựu cũng như những hạn chế, bất cập của pháp luật về KH&CN ở Việt Nam hiện nay. Từ đó, 6 giải pháp thiết thực đã được đề xuất. Đáng chú ý, cần ban hành và sửa đổi một số quy phạm pháp luật để tạo điều kiện cho phát triển KH&CN trong thời gian sớm nhất, các biện pháp mang tính lâu dài hơn chính là nâng cao chất lượng đội ngũ nhân sự thực hiện nhiệm vụ xây dựng và hoàn thiện pháp luật về KH&CN và mở rộng các mối quan hệ hợp tác với nhiều quốc gia trên thế giới.

Những đánh giá và giải pháp trên đây là những đóng góp mang tính sáng kiến pháp luật để giải quyết những hạn chế, tồn tại, giúp hệ thống pháp luật nói chung và pháp luật về KH&CN nói riêng hoàn thiện theo hướng hiệu quả hơn, đáp ứng được nhu cầu thực tế trong phát triển đất nước và hội nhập quốc tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Quốc hội (2013), *Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013 (Luật số: 29/2013/QH13)*.
- [2] Phạm Chí Trung (2015), “Hoàn thiện quy định của pháp luật về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập”, *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp*, **21(301)**, 7tr.
- [3] Phan Xuân Dũng (2016), “Đẩy mạnh hoạt động khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”, <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/nguyen-cu/-/2018/37307/day-manh-hoat-dong-khoa-hoc-va-cong-nghe-phuc-vu-su-nghiep-cong-nghiep-hoa%2C-hien-dai-hoa-dat-nuoc.aspx>.
- [4] European Commission (2006), *Scenarios for Future Scientific and*

Technological Developments in Developing Countries 2005-2015, Information and Communication UnitB-1049 Brussels.

- [5] Maria de Icaza (2007), *Inventions and patents*, WIPO.
- [6] Bộ Khoa học và Công nghệ (2021), *Thông tư số 01/2021/TT-BKHHCN ngày 1/3/2021 Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện*.
- [7] Chính phủ (2014a), *Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27/1/2014 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ*.
- [8] Quốc hội (2005, 2009, 2019), *Luật Sở hữu trí tuệ 2005, sửa đổi năm 2009 và 2019*.
- [9] Quốc hội (2017), *Luật Chuyển giao công nghệ*.
- [10] Bộ Khoa học và Công nghệ (2015), *Thông tư số 18/2015/TT-BKHHCN ngày 12/10/2015 Quy định thi đua, khen thưởng trong lĩnh vực khoa học và công nghệ*.
- [11] Bộ Khoa học và Công nghệ (2018), *Thông tư số 12/2018/TT-BKHHCN Quy định về xây dựng, ký kết và quản lý các chương trình hợp tác quốc tế của Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia trong tài trợ thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, hỗ trợ hoạt động nâng cao năng lực khoa học và công nghệ quốc gia*.
- [12] Nguyễn Quang Thành, Lương Thị Huyền (2020), “Cơ chế quản lý tài chính đối với các quỹ khoa học và công nghệ cấp quốc gia”, *Tạp chí Tài chính*, **12(2)**, 12tr.
- [13] Đoàn Năng (2009), “Hệ thống pháp luật về khoa học và công nghệ Việt Nam - 50 năm hình thành và phát triển”, *Tạp chí Hoạt động Khoa học*, **9**, tr.15-20.
- [14] Nguyễn Như Phát (2015), *Xây dựng hệ thống pháp luật thống nhất, đồng bộ, minh bạch và hiệu quả trong Nhà nước pháp quyền Việt Nam*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.
- [15] Trần Văn Hải (2012), “Xây dựng Luật Khoa học và Công nghệ - Từ tiếp cận so sánh”, *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp*, **21**, tr.29-35.
- [16] Minh Đường (2008), “Khoa học và công nghệ đang thực sự trở thành lực lượng phát triển kinh tế - xã hội”, *Tạp chí Cộng sản*, **789**, <https://www.tapchicongsan.org.vn/nguyen-cu/-/2018/1522/khoa-hoc-va-cong-nghe-dang-thuc-su-tro-thanh-dong-luc-phat-trien-kinh-te---xa-hoi.aspx>.
- [17] Nguyễn Chí Hải, Phạm Mỹ Duyên (2020), *Phát triển thị trường khoa học và công nghệ - Khâu yếu của 4.0 tại Việt Nam*, <http://baochinhpheu.vn/Khoa-hoc-Cong-nghe/Phat-trien-thi-truong-KHCN-khau-yeu-cua-40-tai-Viet-Nam/387722.vgp>.
- [18] Quốc hội (2006), *Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật*.
- [19] Chính phủ (2016), *Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14/6/2016 Quy định cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập*.
- [20] Chính phủ (2014b), *Nghị định số 40/2014/NĐ-CP ngày 12/5/2014 Quy định việc sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ*.
- [21] Chính phủ (2013a), *Nghị định số 107/2013/NĐ-CP ngày 20/9/2013 Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử*.
- [22] Chính phủ (2013b), *Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29/8/2013 Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp*.
- [23] Chính phủ (2014c), *Nghị định số 78/2014/NĐ-CP ngày 30/7/2014 về Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước và các giải thưởng khác về khoa học và công nghệ*.